

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành;
được sửa đổi, bổ sung; thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc
thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 12 tháng 12 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07
tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định
liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính
phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành
chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn
phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ
tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực
đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi
trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
399/TTr-STNMT ngày 28 tháng 9 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung; thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Danh mục thủ tục hành chính kèm theo Quyết định này sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết và chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường áp dụng tại cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có số thứ tự 30, 31, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57 thuộc Mục IX của Phụ lục I - Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang được ban hành kèm theo Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có số thứ tự 02 thuộc Mục I và thủ tục hành chính có số thứ tự 01, 05, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 thuộc Mục II của Danh mục ban hành kèm Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh An Giang công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có số thứ tự 154, 156, 157, 158, 161, 162, 163, 164, 166, 168, 169, 172, 176, 179 thuộc Phụ lục 1 - Danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ban hành kèm theo Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có số thứ tự 07, 08, 09, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 24, 25, 28 thuộc Mục XXXII – Lĩnh vực đất đai ban hành kèm theo Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính có số thứ tự 77 thuộc Phụ lục 1 - Danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ban hành kèm theo Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính thuộc Mục XIX – Lĩnh vực đất đai ban hành kèm theo Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính có số thứ tự 155, 181 thuộc Phụ lục 1 - Danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ban hành kèm theo Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Thay thế thủ tục hành chính có số thứ tự 03, 05 thuộc Mục XXXII – Lĩnh vực đất đai ban hành kèm theo Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Bổ sung Danh mục thủ tục hành chính mới vào Phụ lục I - Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang được ban hành kèm theo Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND cấp huyện;
- Lưu VT, TH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG;
THAY THẾ TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
VÀ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG**
(Kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	25 ngày làm việc	UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I. CẤP TỈNH					
1	1.003010.000.00.00.H01	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014;	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường

			(6) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.		
2	1.005398.000.00.00.H01	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) <i>Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;</i> (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.		Văn phòng đăng ký đất đai
3	1.004238.000.00.00.H01	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) <i>Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;</i> (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai
4	1.004227.000.00.00.H01	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) <i>Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;</i>	Đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai

		nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	(5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; (7) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.		
5	1.004221.000.00.00.H01	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai
6	1.004203.000.00.00.H01	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; (7) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai

7	1.004199.000.00.00.H01	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
8	1.004193.000.00.00.H01	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.	Đất đai	UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường
9	1.003003.000.00.00.H01	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường

			(5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.		
10	2.000983.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
11	1.002255.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường

		hữu không đồng thời là người sử dụng đất	(3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.		
12	2.000976.000.00.00.H01	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
13	1.002273.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài	(1) Luật Đất đai năm 2013;	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường

		sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015; (4) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (5) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (6) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014; (7) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014.		
14	1.002993.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Văn phòng đăng ký đất đai

15	2.000889.000.00.00.H01	<p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp <i>chuyển đổi</i>, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận</p>	<p>(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) <i>Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020</i>; (5) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTMMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; (10) <i>Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021</i>.</p>	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Văn phòng đăng ký đất đai
16	1.001991.000.00.00.H01	<p>Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm</p>	<p>(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) <i>Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020</i>; (5) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p>	Đất đai	UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường

			(7) Thông tư số 24/2014HT-BTNMT ngày 19/5/2014.		
17	2.000880.000.00.00.H01	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; (10) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	UBND tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Văn phòng đăng ký đất đai
18	1.001134.000.00.00.H01	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014;	Đất đai	UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường

			(6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.		
19	1.005194.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.	Đất đai	UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường
20	1.001980.000.00.00.H01	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014;	Đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai

			<p>(6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>(7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>(8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;</p> <p>(9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.</p>		
21	1.001009.000.00.00.H01	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	<p>(1) Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</p> <p>(3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</p> <p>(4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;</p> <p>(5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014;</p> <p>(6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>(7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>(8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.</p>	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai
22	1.001990.000.00.00.H01	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	<p>(1) Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</p> <p>(3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017;</p> <p>(4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;</p>	Đất đai	UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường

			(5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; (7) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.		
23	1.004206.000.00.00.H01	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; (7) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai
24	1.004217.000.00.00.H01	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; (4) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (5) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; (6) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường

II. CẤP HUYỆN

1	2.001234.000.00.00.H01	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) <i>Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020</i> ; (5) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; (6) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.	Đất đai	Phòng Tài nguyên và Môi trường
2	1.003886.000.00.00.H01	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014; (5) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) <i>Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021</i> .	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
3	1.003877.000.00.00.H01	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014;	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

		nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	(5) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.		
4	1.003855.000.00.00.H01	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014; (5) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
5	1.003000.000.00.00.H01	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014; (5) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

			(7) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.		
6	1.002335.000.00.00.H01	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.	Đất đai	UBND cấp huyện
7	1.002291.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;	Đất đai	UBND cấp huyện

			(7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.		
8	1.002277.000.00.00.H01	Đăng ký <i>thay đổi</i> tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) <i>Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020</i> ; (5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.	Đất đai	UBND cấp huyện
9	2.000955.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015; (4) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (5) <i>Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020</i> ; (6) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014;	Đất đai	UBND cấp huyện

			(7) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.		
10	1.003907.000.00.00.H01	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (5) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	UBND cấp huyện
11	2.000365.000.00.00.H01	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; (5) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (8) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; (9) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	UBND cấp huyện hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

12	2.000410.000.00.00.H01	<p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp <i>chuyển đổi</i>, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận</p>	<p>(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014; (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27/01/2015; (8) Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017; (9) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021;</p>	Đất đai	<p>UBND cấp huyện hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai</p>
13	1.000755.000.00.00.H01	<p>Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất</p>	<p>(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014; (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.</p>	Đất đai	<p>UBND cấp huyện</p>

14	1.003595.000.00.00.H01	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Thông tư số 02/2014/TT- BTC ngày 02/01/2014; (5) Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
III. CẤP XÃ					
1	1.003554.000.00.00.H01	Hòa giải tranh chấp đất đai	(1) Luật Đất đai năm 2013 (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020.	Đất đai	UBND cấp xã

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.002314.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền	(1) Luật Đất đai năm 2013;	Đất đai	UBND cấp huyện

		sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận	<i>sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu</i>	(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014; (6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (7) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (8) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; (9) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.		
2	1.003572.000.00.00.H01	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt)	(1) Luật Đất đai năm 2013; (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017; (4) Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; (5) Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; (6) Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; (7) Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.	Đất đai	UBND cấp huyện